

**CÔNG TY TNHH IN ẤN THẾ VINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH IN ẤN THẾ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THE VINH PRINTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THE VINH PRINTING

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110557844

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32+36, Ngõ 54 phố Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913367267

Fax:

Email: Congtytnhhinthevinh@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa ( Trừ hoạt động của đấu giá viên);                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác;<br>- Bán buôn đồ dùng nội thất tương tự như: Giá sách, kệ... bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác.<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: Bán buôn thuốc | 4649 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn bao bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê và các hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Quảng cáo<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế tạo mẫu bao bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722        |
| 29. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623        |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1701        |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa giấy lót làn sóng (có nếp gấp để bảo quản đồ dễ vỡ như thủy tinh...);<br>- Sản xuất bao bì bằng bìa cứng;<br>- Sản xuất các bao bì khác bằng giấy và bìa;<br>- Sản xuất hộp đựng tài liệu trong văn phòng và đồ tương tự.<br>- Sản xuất bao bì bằng giấy nhãn hoặc bìa nhãn. | 1702        |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1709        |
| 33. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811(Chính) |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rên rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 35. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2022        |
| 36. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2023        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220        |
| 38. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2310        |
| 39. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2620        |
| 40. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2817        |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Logistics                                                                                             | 5229 |
| 45. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 49. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 50. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 51. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính                                                                                             | 3290 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4759 |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4761 |

